

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **12/2023/DS-PT**
Ngày: 31-5-2023
V/v: Tranh chấp QSDĐ& bồi thường
thiệt hại ngoài hợp đồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Quân

Các Thẩm phán: Ông Vũ Dũng và bà Hoàng Hải Anh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đông – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 06/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2023, về Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn T, huyện V, tỉnh Yên Bái; “Có mặt”

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Chu Thị Út Q, Luật sư Lê Hồng H1, Luật sư Nguyễn Quang H2 và Luật sư Nguyễn Thị Thanh P của Hãng luật Lê Hồng H1 & Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 07, LQV, TH, Quận C, Hà Nội. Các Luật sư H1, Q và P có mặt; Luật sư H2 vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Đinh Thị N, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn K, xã Đ, thị xã S, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Những người có quyền lợi liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn T, Huyện V, tỉnh Yên Bái. Có đơn xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Hà Thị T, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn T, Huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông Vũ Văn C, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn T, Huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

4.2. Ông Hoàng Văn T1, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn T, Huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

4.3. Ông Nguyễn Mạnh H3, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn T, Huyện V, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

4.4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn T, Huyện V, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

4.5. Bà Đinh Thị N1, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn T, Huyện V, tỉnh Yên Bái. Có đơn xét xử vắng mặt.

4.6. Bà Hà Thị H4, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn T, Huyện V, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

4.7. Ông Hoàng Văn C1, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn T, Huyện V, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

4.8. Ông Hà Văn P1, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ dân phố Phiêng 2, thị trấn T, Huyện V, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

4.9. Ông Phạm Hồng T2 - Tổ dân phố X, thị trấn T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Đinh Thị H trình bày:

Bà Đinh Thị H đã và đang trực tiếp sản xuất canh tác trên mảnh đất tại khu vực Đồi mới, có địa chỉ tại thôn X, thị trấn T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Mảnh đất này do vợ chồng bà H khai hoang, phục hóa từ năm 1997. Hiện nay có tranh chấp với bà Đinh Thị N.

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Năm 1973 Hợp tác xã trồng chè giao cho bà D (đã chết) quản lý, đến năm 1984 hợp tác xã giải thể, bà D bán cho bà

Nguyễn Thị M, gia đình bà M không canh tác hết nên để hoang diện tích đất này. Năm 1993 Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là: UBND) huyện V thực hiện kế hoạch giao đất, giao rừng cho các hộ dân trong đó có nhà ông Nguyễn Văn Đ từ khu vực đồi 2 đến khu vực đồi 4 từ phần đất tiếp giáp khe cận đến khe nước là bà Nguyễn Thị M mua của bà D (đã chết) nhưng bỏ hoang, đến năm 1997 ông V1, bà H khai hoang được diện tích sau khi Tòa án thẩm định đo đạc là 2.295,7 m² có vị trí tại khu vực đồi Mới, thuộc tổ dân phố X, thị trấn T, huyện V, tỉnh Yên Bái. Thời điểm này phần đất nêu trên được thôn X, xã T quy hoạch làm bãi tha ma nhưng chưa sử dụng đến. Bà Đinh Thị H có mượn để trồng cây nông nghiệp.

Tháng 5-2021, bà Đinh Thị N tự ý cắt mảnh nương của bà H để bán cho người khác. Biết được sự việc, bà H và các con mang 41 cọc bê tông lên mảnh đất nói trên để rào bao quanh nhưng sau đó mấy ngày con trai bà N đã phá hủy toàn bộ số cọc bê tông mà bà H đã dựng. Bà H làm đơn đề nghị UBND thị trấn T giải quyết, kết quả hòa giải không thành và UBND thị trấn T đã giao mảnh đất này cho bà N sử dụng.

Đến ngày 13-3-2022, bà N đã thuê người làm hàng rào bao quanh diện tích đất của bà H làm ảnh hưởng đến quá trình canh tác trên mảnh đất đó.

Nguyên đơn bà Đinh Thị H yêu cầu buộc bà Đinh Thị N trả lại diện tích đất tranh chấp sau khi thẩm định đo đạc là 2.295,7m² địa chỉ tại khu vực đồi mới, thôn X, thị trấn T huyện V, tỉnh Yên Bái; yêu cầu Tòa án công nhận mảnh đất đó thuộc quyền quản lý của bà Đinh Thị H và đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với mảnh đất nói trên cho bà Đinh Thị H và yêu cầu bị đơn Đinh Thị N bồi thường trị giá 41 cọc bê tông và công chôn cọc là 7.000.000 đồng.

Ngoài diện tích đất nêu trên, trong đơn khởi kiện và lời khai bà Đinh Thị H còn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đinh Thị N trả lại cho bà H diện tích khoảng 1.440m² đất cũng tại khu vực đồi mới thuộc tổ dân phố X, thị trấn T, huyện V là phần đất bà H đã mua của bà Hà Thị T. Tuy nhiên đối với diện tích đất này tranh chấp chưa được hòa giải tại cơ sở nên bà Đinh Thị H đã rút yêu cầu khởi kiện để làm thủ tục hòa giải tại cơ sở theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Đinh Thị N trong quá trình tham gia tố tụng tại tòa án trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Thửa đất tranh chấp 2.295,7 m² tại Tổ dân phố X, thị trấn T, huyện V có nguồn gốc là đất trồng chè do Hợp tác xã X quản lý từ năm 1973, đã được giao cho các xã viên của Hợp tác xã, khoảng năm 1986

hợp tác xã tự giải thể, do các xã viên bỏ hoang. Năm 1993 ông Nguyễn Văn Đ trú tại thôn X, xã T nay là tổ dân phố X, thị trấn T, huyện V được UBND huyện V giao cho 5 ha đất để trồng rừng, hồ sơ giao đất số 61 năm 1993. Đến năm 1994, ông Nguyễn Văn Đ cho ông Phạm Văn H5 là chồng bà N diện tích là 5.136m² đất trong diện tích đất trồng rừng đã được cấp để canh tác. Hai vợ chồng sử dụng từ năm 1994 đến năm 1997 thì bà N và ông H5 chuyển về quê ở Hưng Yên được khoảng 05 - 06 tháng thì ông H5 chết. Sau khi ông H5 chết bà N quay lại Văn Chấn sinh sống cùng gia đình bố mẹ đẻ là bà Hà Thị T, ông Đinh Văn T4; cũng năm 1997 bà N cho ông Đinh Văn V1 (chồng của bà Đinh Thị H) mượn một phần diện tích ông Đ cho vợ chồng bà N (Tòa án đã tiến hành đo đạc là 2.295,7m²), ông V1 và bà H sử dụng mảnh đất đó từ năm 1997 đến 1999. Từ năm 1999 đến năm 2009, bà N và anh trai là ông Đinh Văn T3 cùng sử dụng mảnh đất đó để trồng hoa màu. Từ năm 2009 đến năm 2013 bà N cho chị gái là bà Đinh Thị N1 thuê để sử dụng, mỗi năm phải trả 150 kg ngô. Từ năm 2013 đến năm 2014 bà N lại cho ông V1 và bà H thuê để sử dụng, mỗi năm phải trả là 100kg ngô. Năm 2014 thì xảy ra tranh chấp, nguyên nhân bà H có ý xin bà N một thổ đất trên diện tích mà bà N đang cho vợ chồng bà H thuê, bà N không nhớ rõ là bà H xin bao nhiêu mét nhưng bà N không đồng ý. Sau đó ông V1 và bà H đã làm đơn lên xã T (nay là thị trấn T), huyện V yêu cầu giải quyết. Chính quyền xã xác nhận toàn bộ diện tích đó là của bà N chứ không phải của bà H và ông V1. Từ năm 2014 đến năm 2015 thì bà N sử dụng để trồng hoa màu. Năm 2015 thì lại xảy ra tranh chấp, bà H tự ý lên mảnh đất của bà N để sử dụng. UBND thị trấn T đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu của bà H vì đây là đất thuộc quyền sử dụng của bà N.

Đối với số cọc bê tông bà H mang lên đất tranh chấp chôn, bà N không nhất trí bồi thường theo yêu cầu của bà H. Tuy nhiên bà N công nhận việc tự ý đập phá số cọc bê tông khi chưa yêu cầu bà H dỡ bỏ, chưa báo chính quyền địa phương nên chỉ đồng ý bồi thường cho bà H số tiền 4.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Năm 1993, ông Đ được UBND huyện V giao cho 05 ha đất để trồng rừng theo hồ sơ giao đất số 61/QĐUB ngày 29-10-1993. Diện tích đất được giao là đất để trồng rừng và sản xuất nông lâm kết hợp, địa chỉ tại thôn X, xã T (nay là Tổ dân phố X, thị trấn T), huyện V, tỉnh Yên Bái. Có các hướng giáp ranh như sau: Phía Bắc giáp Khe Cạn đồi mới, phía Đông giáp Đồi 2, phía Tây giáp khe Đồi mới, phía nam giáp khe cạn. Khi giao đất có cán bộ Kiểm Lâm huyện V giao. Đến năm 1994 ông Đ cắt một phần đất được cấp cho ông Phạm Văn H5 là chồng của bà Đinh Thị N diện tích khi đo là

5.136m². Gia đình ông H5 sử dụng cho đến khi ông H5 qua đời. Sau đó bà N là vợ ông H5 cho bà H mượn một phần để sử dụng được một thời gian thì xảy ra tranh chấp. Phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn Đ được cấp là dọc theo Khe Cạn Đồi Mới. Thực tế, Khe Cạn cắt một phần Đồi Mới nên toàn bộ phần diện tích đất mà bà H tranh chấp với bà N nằm trong diện tích đất mà ông Nguyễn Văn Đ đã cho ông H5 và bà N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hà Thị T trình bày: Năm 1994 con gái bà T là Đinh Thị N và chồng là Phạm Văn H5 được ông Nguyễn Văn Đ cho 01 mảnh nương, diện tích cụ thể bà T không rõ; bà N và ông H5 sau khi được ông Đ cho đã sử dụng diện tích đất này đến năm 1997 thì bà N và ông H5 về quê Hưng Yên khoảng 06 tháng thì bà N lại quay lên, khi bà N về quê có giao cho bà T sử dụng, Năm 1997-1998 có cho con trai bà T là Đinh Văn V1 và vợ Đinh Thị H sử dụng, khi bà N quay lên có cùng bà T sử dụng, việc sử dụng diện tích đất này có bà N, vợ chồng bà T và con trai là Đinh Văn T3 sử dụng, đến khoảng năm 2010 bà N có cho bà Đinh Thị N1 là con gái bà T làm một hai năm thì trả lại; khoảng năm 2013 - 2014 bà N lại cho bà H ông V1 thuê thì năm 2014 bà H tranh chấp, UBND xã T đã hoà giải xác định đất này của Đinh Thị N. Bà T xác định diện tích đất tranh chấp Tòa án đã đo đạc là của bà Đinh Thị N.

Người làm chứng ông Nguyễn Mạnh H3 khai: Từ năm 1993 đến năm 2000, ông Hiền là trưởng thôn X, xã T, huyện V, biết việc tranh chấp đất giữa bà H và bà N xảy ra từ năm 2014 nguồn gốc đất tranh chấp từ năm 1973 là của Hợp tác xã trồng chè, do dân bỏ hoang nên năm 1994 có kế hoạch giao đất giao rừng, đến năm 1997 thôn X quy hoạch khu vực Đồi Mới làm bãi tha ma. Nội dung đã xác nhận bà H khai phá sử dụng cho đến nay là không Đ, diện tích đất tranh chấp là 2.295,7m² thuộc quyền quản lý của tổ dân phố X, thị trấn T.

Người làm chứng ông Hoàng Văn T1 khai: Năm 1987 đến năm 1997 ông Tuấn là bí thư chi bộ thôn thôn X, xã T huyện V, biết việc tranh chấp đất giữa bà H và bà N từ năm 2014, đất tranh chấp thuộc khu vực đồi mới. Năm 1997 thôn X quy hoạch khu vực Đồi Mới làm bãi tha ma, phần đất tranh chấp vẫn cho người dân mượn; năm 1997 bà H có sử dụng diện tích đất tranh chấp, nội dung đã xác nhận bà H khai phá, sử dụng từ năm 1997 cho đến nay là không Đ, vì ở xa việc sử dụng như thế nào không nắm được. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 2.295,7m² thuộc quyền quản lý của tổ dân phố X, thị trấn T.

Người làm chứng ông Vũ Văn C khai: Diện tích đất tranh chấp giữa bà Đinh Thị H và bà Đinh Thị N tại tổ dân phố X, thị trấn T, huyện V khoảng hơn 2.000 m²,

nguồn gốc đất tranh chấp: Trước năm 1993 một số xã viên được Hợp tác xã X chia cho sử dụng, đất đã trồng chè từ trước nhưng những người này bỏ hoang trong có gia đình tôi, Từ năm 1994 đến năm 1997 tôi không biết ai làm; năm 1997 tôi có thấy ông V1 và bà H làm thời gian khoảng 02 năm; từ năm 1998 đến năm 2013 tôi không biết ai làm, chỉ biết là người trong gia đình Bà H và bà N gồm ông Tháo, bà T, bà Đinh Thị N1, ông Đinh Văn T3 và vợ là những người trong gia đình sử dụng. Từ năm 2013 đến năm 2021 tôi thấy bà H và ông V1 trồng ngô sắn và trồng đỗ mỗi năm ông V1, bà H trồng một loại.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị M khai: Vào khoảng năm 1993, bà M mua lại của bà D mảnh đất nương thuộc đồi mới, bãi tha ma thôn X, thị trấn T, huyện V, sau khi mua bỏ hoang một phần khoảng 800m². Trong thời gian khoảng năm 1993 thì thấy ông Phạm Văn H5 sử dụng cuốc lên đến phần diện tích đất bà M bỏ hoang, Khoảng 02-03 năm sau thì thấy bà Đinh Thị H cuốc mảnh nương đó để sử dụng. Sau đó bà M đi làm việc khác không để ý đến việc ai sử dụng đất, sau khi ông H5 bà N sử dụng được khoảng 02 năm thì ông H5, bà N chuyển về quê Hưng Yên, sau đó ông H5 chết thì tôi thấy ông Đinh Văn T3 là em trai của ông Đinh Văn V1 chồng bà H sử dụng, đến khoảng năm 2007 ông Đinh Văn T4 là bố đẻ bà Đinh Thị N chết, đất đai của gia đình nhà họ giao cho nhau như nào tôi không biết.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị K khai: Ngày 18-3-2022 khi bà Kém chơi tại nhà bà Nguyễn Thị M (là em gái bà K) thì có 02 người con gái đến nhờ xác nhận nội dung trên. Bà K xác nhận vào khoảng năm 1997, 1998 thấy bà H và ông V1 canh tác trên phần đất đang tranh chấp, sau đó thấy bà Đinh Thị N1 và nhiều người khác trong gia đình canh tác như ông T4, bà T, phần đất tranh chấp giữa bà H và bà N không biết thuộc quyền quản lý sử dụng của ai.

Người làm chứng ông Phạm Hồng T2 - Tổ trưởng tổ dân phố X, thị trấn T khai: Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa hai hộ gia đình bà Đinh Thị H và bà Đinh Thị N theo sơ đồ thì nằm trong diện tích đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ, thực tế đồi mới có hai khe cạn một khe cạn nằm giữa đồi mới, một khe nằm giữa hai đồi là đồi mới và đồi 4. Theo hồ sơ giao đất mà kiểm lâm giao cho ông Đ thì sơ đồ vẽ đất của ông Đ thì vào khe cạn ở giữa đồi mới. Ông Thất xác định diện tích đất tranh chấp là đất do thôn X, xã T đã quy hoạch làm bãi tha ma từ năm 1997 nên diện tích đất tranh chấp 2.295,7 m² đất tranh chấp nêu trên là đất do tổ dân phố X, thị trấn T quản lý, không phải đất của các hộ gia đình đang tranh chấp.

Người làm chứng Hoàng Văn C1 khai: Vào năm 1996, ông C1 được ông Phạm Văn H5 cho mượn một phần sử dụng để trồng hoa màu, đến năm 1997, ông

Đình Văn V1 đòi lại đất vì khi đó ông V1 nói ông H5 cho ông V1 rồi, nên ông C1 trả lại đất cho ông V1. Diện tích đất tranh chấp giữa bà H và bà N có nguồn gốc do UBND huyện V cấp cho ông Nguyễn Văn Đ để trồng rừng nên thuộc quyền quản lý của ông Đ.

Người làm chứng Hà Văn P1 khai: Vào năm 1993, ông Nguyễn Văn Đ được UBND huyện V giao cho 05 ha đất để trồng rừng, sau khi được giao, ông Đ đã cho ông P1 một phần đất tại Đồi Mới, khi cho không đo đạc cụ thể, hiện tại ông P1 vẫn đang sử dụng. Khoảng năm 1994 ông Đ cho ông Phạm Văn H5 phần diện tích đất giáp phần đất ông Đ cho ông P1, phần đất ông Đ cho ông H5 có một phần diện tích đất hiện bà H và bà N đang tranh chấp, ông P1 nhớ rõ vì toàn bộ diện tích đất này trước khi ông Đ cho ông H5, ông Đ đã nói cho ông P1 nhưng vì ông H5 là người làng có hoàn cảnh khó khăn nên ông Đ cho ông H5 diện tích này đất để làm ăn, ông H5 và bà N sử dụng khoảng 04 đến 05 năm thì về quê một thời gian thì ông H5 chết, bà N quay lên sử dụng phần đất ông Đ cho để canh tác. Ông P1 có thấy bà H và ông V1 làm diện tích đất này nhưng thời gian thì không nhớ, diện tích đất tranh chấp có nhiều người sử dụng chỉ biết là người gia đình bà Đình Thị N là ông T4, bà T, bà Đình Thị N1, ông Đình Văn T3 và một số người khác mượn sử dụng.

Người làm chứng bà Hà Thị H4 khai: Diện tích đất tranh chấp giữa bà H và bà N trước đây thuộc quyền quản lý của Hợp tác xã X, đã giải thể năm 1986. Diện tích đất này xảy ra tranh chấp năm 2014, từ khoảng năm 1994 đến khoảng năm 2014 bà Hà Thị H4 nhiều lần làm thuê như rào vườn, trồng cây, làm cỏ cho ông Phạm Văn H5 khi ông H5 còn sống, sau đó làm thuê cho gia đình bà Hà Thị T và bà Đình Thị N, diện tích đất này trước khi tranh chấp có nhiều người trong gia đình bà T được sử dụng.

Tòa án nhân dân huyện V đã thu thập toàn bộ hồ sơ hòa giải cơ sở tại UBND thị trấn T, huyện V đối với tranh chấp giữa bà Đình Thị H và bà Đình Thị N từ năm 2014 cho đến nay.

Tòa án nhân dân huyện V đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ theo yêu cầu của nguyên đơn để xác định chính xác diện tích đất và các tài sản hiện có trên phần đất tranh chấp, kết quả như sau (có sơ đồ kèm theo biên bản thẩm định ngày 03-01-2023):

- Diện tích đất tranh chấp: 2.295,7 m². Các tài sản trên đất gồm: 01 cây nhãn trồng khoảng năm 1993-1994; 03 bụi chuối; 37 cọc bê tông gậy đổ trên đất tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 10-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định: Căn cứ vào khoản 6 và khoản 9 Điều 26, điểm a

khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, 157, 158, 227, 228, 229, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 166, 185 của Bộ luật dân sự; Điều 100, 135, 166, và 170 của Luật đất đai năm 2013; Khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu của nguyên đơn Đình Thị H buộc bị đơn bà Đình Thị N trả lại cho bà H diện tích khoảng 1.440m² đất tại khu vực đồi mới thuộc tổ dân phố X, thị trấn T, huyện V.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đình Thị H đối với yêu cầu buộc bị đơn bà Đình Thị N trả lại cho bà H diện tích 2.295,7 m² đất tại Tổ dân phố X, thị trấn T, huyện V. Cụ thể thửa đất có tọa độ như sau:

ĐIỂM	TỌA ĐỘ		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1	2386623.36	484773.87	Góc khu đất
2	2386589.41	484776.19	Góc khu đất
3	2386558.39	484779.01	Góc khu đất
4	2386594.71	484777.39	Góc khu đất

3. Bà Đình Thị N có trách nhiệm bồi thường cho bà Đình Thị H số tiền 4.000.000 (Bốn triệu) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án, quyền về thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21-3-2023, bà Đình Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án số 02/2023/DS-ST ngày 10-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện V. Với các nội dung: Bản án không có cơ sở, không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án cụ thể:

- Yêu cầu bà Đình Thị N trả lại tình trạng ban đầu; đồng thời trả lại diện tích 2.800m² đất do tôi khai hoang và diện tích 1.440m² đất mà bố mẹ chồng đã bán lại cho tôi;

- Yêu cầu bà Đinh Thị N bồi thường thiệt hại do đã phá hủy các cột bê tông mà gia đình tôi đã rào chắn trên mảnh đất, tương đương với số tiền 7.000.000 đồng.

- Yêu cầu Tòa án công nhận mảnh đất nói trên thuộc quyền quản lý, sử dụng của tôi và đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với mảnh đất nói trên cho gia đình tôi.

Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của tôi, chỉ chấp nhận phần bồi thường thiệt hại 4.000.000 đồng theo nguyện vọng của bị đơn với căn cứ: Dựa vào lời khai của những người làm chứng thì vị trí của thửa đất đang tranh chấp và thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Đ được giao là trùng nhau; Các lời khai của người làm chứng cho rằng ngoài vợ chồng chị Đinh Thị H, anh Đinh Văn V1 thì còn có nhiều người làm chứng khác cùng tham gia canh tác, trồng hoa màu trên mảnh đất này; Tại phiên tòa sơ thẩm ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp cho tôi chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá khách quan; Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá hết các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo nhưng xác định không kháng cáo với phần quyết định đình chỉ yêu cầu của bà H với bà N về diện tích 1.440m². Người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng với các nội dung: Xác định bà Hà Thị T, ông Nguyễn Văn Đ là “Người có quyền lợi liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn” là không Đ với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự vì không có tư cách tham gia tố tụng này; không đưa UBND huyện V tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Thu thập chứng cứ không đầy đủ; không định giá tài sản; thẩm định tại chỗ không có cơ quan chuyên môn. Về nội dung đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm theo quy định tại điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Thủ tục phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Đinh Thị H, giữ

nguyên bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 10-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là: Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Đồng thời đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng trong vụ án và xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của các Điều 26; 35 và 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Hà Thị T, ông Nguyễn Văn Đ. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Hà Thị T, ông Nguyễn Văn Đ là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự; đối với ý kiến về việc không đưa UBND huyện V vào tham gia tố tụng. Thấy rằng, trong vụ án này các bên tranh chấp với nhau về quyền sử dụng đất, không có yêu cầu xem xét đến quyết định giao đất của UBND huyện V nên không phải đưa UBND huyện vào tham gia tố tụng.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn Đinh Thị H làm trong thời hạn kháng cáo, đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung. Nên việc kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Các bên đương sự tranh chấp diện tích đất mà hiện tại cả hai bên đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có bất kỳ một loại giấy tờ nào theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai; Như vậy, việc xác định ai là người có quyền sử dụng đất cần được căn cứ vào nguồn gốc và thực tế quá trình sử dụng đất của các bên.

[2.2] Căn cứ vào kết quả xác minh và hòa giải tranh chấp tại cơ sở của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V (BL từ 107 – 132) đã thể hiện: Diện tích đất bà Đinh Thị H có ý kiến tranh chấp thuộc hồ sơ giao đất, giao rừng số 61, năm 1993 do UBND huyện V (Ủy quyền cho Hạt kiểm lâm huyện và UBND xã T) giao cho ông Nguyễn Văn Đ với diện tích 5 ha để trồng rừng; năm 1994 ông Nguyễn Văn Đ có cho ông Phạm Văn H5 là chồng bà Đinh Thị N sử dụng diện tích 5.136m² (chưa làm thủ tục chuyển quyền theo quy định); Đề nghị của Đinh Thị H là không có căn cứ giải quyết.

[2.3] Xét trình bày của ông Nguyễn Mạnh H3 (Trưởng thôn X, xã T, huyện V từ năm 1993 đến năm 2000); ông Phạm Hồng T2 (Tổ trưởng tổ dân phố X, thị trấn T) thì nguồn gốc khu đất tranh chấp từ năm 1973 là của Hợp tác xã trồng chè, do dân bỏ hoang nên năm 1994 có kế hoạch giao đất giao rừng, đến năm 1997 thôn X quy hoạch khu vực Đồi Mới làm bãi tha ma và có cho bà Đinh Thị H mượn để canh tác. Nội dung đã xác nhận bà H khai phá, sử dụng cho đến nay là không Đ; hiện tại phần đất tranh chấp giữa hai hộ gia đình bà Đinh Thị H và bà Đinh Thị N theo sơ đồ thì nằm trong diện tích đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ. Như vậy việc bà Đinh Thị H cho rằng diện tích đất tranh chấp là do vợ chồng bà Đinh Thị H tự khai phá và sử dụng từ năm 1997 đến nay là không có căn cứ; lời trình bày của nguyên đơn chỉ thể hiện bà Đinh Thị H và ông Đinh Văn V1 (chồng bà H) có thời gian sử dụng diện tích đất tranh chấp.

[2.4] Xét ý kiến của nguyên đơn và những người làm chứng Nguyễn Mạnh H3, Hoàng Văn T1, Phạm Hồng T2 cho rằng diện tích đất tranh chấp là đất thuộc quyền quản lý của thôn X. Tuy nhiên không có tài liệu, chứng cứ pháp lý nào về quản lý nhà nước thể hiện nội dung này.

[2.4] Xét ý kiến phản đối của bị đơn bà Đinh Thị N: Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do năm 1994 ông Nguyễn Văn Đ cho vợ chồng nằm trong diện tích ông Nguyễn Văn Đ được giao năm 1993 (05 ha) theo hồ sơ giao đất giao rừng số 61. Ý kiến của bị đơn là phù hợp với kết quả xác minh của UBND xã T, Hạt Kiểm lâm huyện V (BL 194), ý kiến của ông Nguyễn Văn Đ và những người có quyền lợi liên quan Hà Thị Thiết; người làm chứng Hà Văn P1.

[2.5] Kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích đất tranh chấp là 2.295,7 m² và được UBND xã T, Phòng Tài nguyên Môi trường huyện, hạt Kiểm lâm huyện xác định là thuộc hồ sơ giao đất, giao rừng số 61 năm 1993 cho ông Nguyễn Văn Đ.

[2.6] Xét quá trình sử dụng đất theo lời khai của bị đơn, người liên quan Hà Thị T những người làm chứng: Đinh Thị N1, Nguyễn Thị M, Hoàng Văn C1, Hà Thị H4, Hà Văn P1 thì từ năm 1994 đến năm 2014 có nhiều người từng sử dụng canh tác trên mảnh đất này là ông Phạm Văn H5 (chồng bà N); ông Hoàng Văn C1, vợ chồng ông Đinh Văn V1, bà Đinh Thị H, Đinh Thị N1 phù hợp với trình bày của bị đơn về việc sử dụng đất.

[2.7] Từ những nhận định nêu trên, đã có đủ căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích đất được giao cho ông Nguyễn Văn Đ theo hồ sơ

giao đất, giao rừng số 61 năm 1993 và ông Nguyễn Văn Đ đã cho ông Phạm Văn H5 và bà Đinh Thị N nhưng chưa làm thủ tục theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị H cho rằng diện tích đất tranh chấp là của gia đình bà H tự khai phá, sử dụng từ năm 1997 đến nay và yêu cầu bà Đinh Thị N phải trả lại là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.8] Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Đinh Thị H về việc buộc gia đình bị đơn bà Đinh Thị N phải bồi thường thiệt hại số tiền: 7.000.000 đồng. Do không có căn cứ để công nhận gia đình bà Đinh Thị H là người sử dụng đất hợp pháp của thửa đất đang tranh chấp. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm bà Đinh Thị H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh về giá trị thiệt hại, bị đơn bà Đinh Thị N tự nguyện bồi thường số tiền 4.000.000 đồng và Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận mức bồi thường này là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, lời khai của những người làm chứng do các bên đưa ra; kết quả giải quyết tranh chấp từ cơ sở và đã thẩm định tại chỗ với đầy đủ thành phần theo quy định. Nên kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Tại toà án cấp phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ gì mới. Nên kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị H về việc yêu cầu bà Đinh Thị N phải trả lại diện tích đất tranh chấp và yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở để chấp nhận; cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 10-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp và có căn cứ pháp luật nên cần được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Yên Bái.

2. Về án phí phúc thẩm: bà Đinh Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng bà Đinh Thị H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0003642 ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Yên Bái. Xác nhận bà Đinh Thị H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7^a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT II TANDTC;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;(4)
- Người BVQ&LIHP của đương sự; (4)
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HC-TP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hồng Quân